Class …..

Name: ……..

PREPOSITIONS FOLLOWING VERBS

Exercise 1. Put the appropriate prepositions into the blanks given.

1. Look / have a look / stare / glance / laugh / smile ……***at***……sb/sth: *nhìn / nhìn chằm chằm / liếc nhìn / cười với…*
2. Aim / point sth / shoot / fire (a gun) …… ……..sb/sth: *nhắm vào .../ chỉ tay... / bắn....*
3. Shout …… ……..sb: *la ai (vì giận)*
4. Shout …… ……..sb: *hét to để gọi ai*
5. Throw sth …… …….....sb/sth: *ném cái gì vào ai/ cái gì*
6. Throw sth …… ……..sb: *thẩy cái gì cho ai*
7. Talk / speak …… ……/… …….. sb …… …….. sb/sth: *nói với ai về ...*
8. Write a letter …… …….. sb: *viết thư cho ai*
9. Invite sb …… …….. a party / a meeting: *mời ai đến...*
10. Happen …… ……..sb/sth: *xảy đến với ai/cái gì*
11. Explain sth …… …….. sb: *giải thích cái gì cho ai*
12. Explain / describe (……sb) that / what / how / why…: *giải thích/miêu tả cho ai...*
13. Apologize …… …….. sb …… ……(doing) sth: *xin lỗi*
14. Refer …… ……: *nói đến, nhắc đến, đề cập đến*
15. Introduce sb …… …… sb/sth: *giới thiệu*
16. Respond ……. ……. sb/sth: *trả lời lại, đáp lại*
17. Thank sb …… …….. (doing) sth: *cảm ơn*
18. Wait …… …… sb/sth: *đợi...*
19. Prepare……. …….. sth: chuẩn bị
20. Search (a place / a bag) …… …… sth: *tìm kiếm....*
21. Leave (a place) …… …… another place: *rời...đi đến..*
22. Thank / forgive sb …… …….sth: *cảm ơn ai / tha thứ cho ai về việc gì*
23. Apologize (……sb) …… ……sth: *xin lỗi ai về điều gì*
24. Blame sb/sth …… ……..sth / blame sth …… ……sb: *đổ lỗi ai/cái gì về điều gì*
25. Pay (sb) sth / pay (sth) …… ……..sb: *chi trả cho ai cái gì*
    Pay (sb) …… ……sth: *trả tiền cho ai vì việc gì*
    * *pay a bill / a fine / a tax / a fare / rent / a sum of money*
26. Accuse / suspect sb …… …….sth: *buộc tội / nghi ngờ ai về điều gì*
27. Approve …… …….sth: *chấp thuận, ủng hộ*
28. Die …… ……..(an illness): *chết vì bệnh...*
29. Consist …… ……. : *bao gồm*
30. Suffer …… ……(an illness): *bị bệnh...*
31. Protect sb/sth …… ……../…… ……sth: *bảo vệ ai/cái gì khỏi ……*
32. Save sb ……. …….. sth: *cứu nguy ai khỏi...*
33. Recover …… ……: *khỏi bệnh, bình phục, vượt qua*
34. Depend / rely …… ……..: *lệ thuộc / trông cậy vào*
35. Live …… ……..(money/food): *sống nhờ vào*

LIVEWORKSHEETS

36. Spend (money) …… ……sth: *tiêu xài...vào việc gì*
37. Congratulate / compliment sb …… ……..sth: *chúc mừng / khen ngợi ai về điều gì*
38. Agree…… …..sb…….. / …….sth: *đồng ý*
39. Concentrate……. …… sth: *tập trung vào*
40. Base …… ……...: *dựa vào, căn cứ vào*
41. Believe …….. …….sb/sth: *tin tưởng vào*
42. Specialize…….. …….sth: *chuyên về, nổi tiếng về*
43. Succeed …….. …….sth: *thành công trong việc gì*
44. Talk / read / tell sb /have a discussion …… …….. sb/sth: *nói/đọc/kể/ thảo luận về...*
45. Discuss sth …… …….. sb: *thảo luận cái gì với ai*
46. Provide/ supply sb …… ……sth: *cung cấp cho ai cái gì*
    * provide sth…… ……..sb / supply sth…… ……..sb
47. Care …… …….. sb/sth (think that sb/sth is important): *quan tâm đến...*
48. Care …… …….. sb/sth: like sth; look after sb: *thích/ chăm sóc*
49. Take care …… …….. sb/sth: *chăm sóc*
50. Ask sb …… …….. sth: *hỏi xin ai cái gì*
51. Ask sb …… …….sb/sth: *hỏi ai về ai đó/việc gì*
    * Ask sb sth/ what / how / why
52. Apply (……a person / a company) …… …… (a job): *xin việc với ai/ở đâu*
53. Look …… …… sb/sth: try to find sb/sth: *tìm kiếm*
54. Dream …… …… sb/th: *mơ thấy*
55. Dream …… …… being sth / doing sth = imagine: *tưởng tượng*
56. Hear …… ……sth: be told about sth: *được báo cho biết*
57. Hear …… ……sb/sth: *biết về*
58. Hear …… ……sb: *nhận thư / điện thoại từ ai đó*
59. Think …… ……/…… …….sth: *suy nghĩ về điều gì*
60. Remind sb ……..……..sth: *nhắc nhở ai về điều gì*
    * Remind sb…… …….sb/ sth: *gợi cho ai nhớ về ...*
61. Complain (…….sb) …… ……sth: *than phiền với ai về điều gì*
62. Warn sb …… ……/…… ……..sth: *cảnh báo cho ai biết điều gì*
    * warn sb…… ……doing sth: *cảnh báo cho ai không nên làm điều gì*

LIVEWORKSHEETS